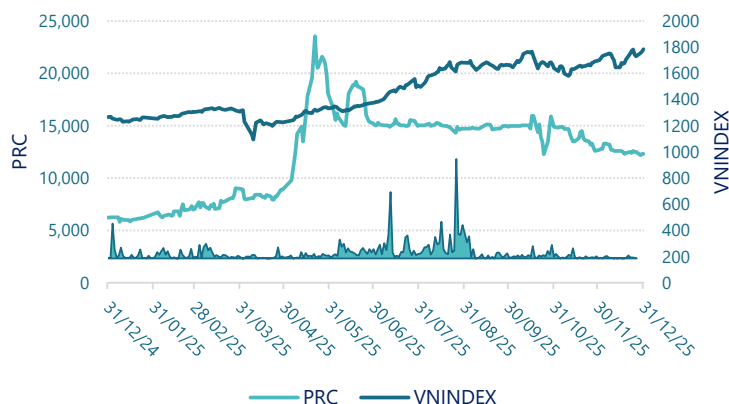


CTCP Logistics Portserco (HNX: PRC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,549
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,809
SL cổ phiếu LH	6,199,698
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,865
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	26.1
EPS	470

DT thuần

Q4/25

51.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.80 | -1.6%

YoY: ▲16.5 | 47.7%

LN sau thuế

Q4/25

0.15

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.74 | -83.5%

YoY: ▼0.21 | -59.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.2%

+/- YoY: ▲1.9%

DT thuần

2025

175

tỷ VNĐ

YoY: ▲45.0 | 34.5%

LN sau thuế

2025

2.92

tỷ VNĐ

YoY: ▲0.94 | 47.7%

ROE

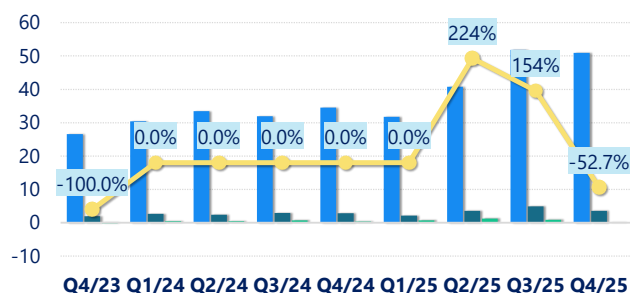
2025

5.3%

+/- YoY: ▼0.3%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

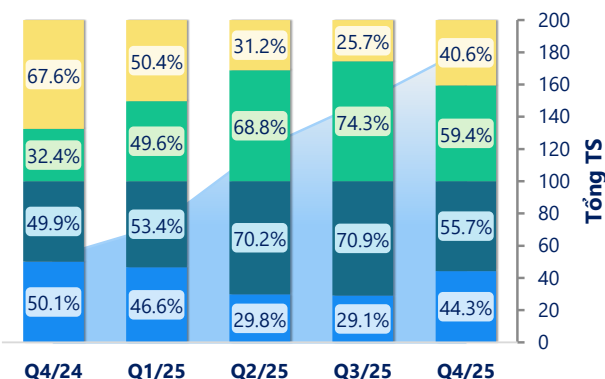


Doanh thu thuần
 Lợi nhuận gộp
 Lợi nhuận sau thuế
 Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

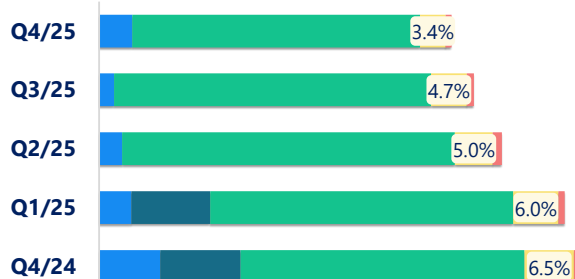
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
 Tài sản ngắn hạn
 Tài sản dài hạn
 Nợ phải trả
 Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

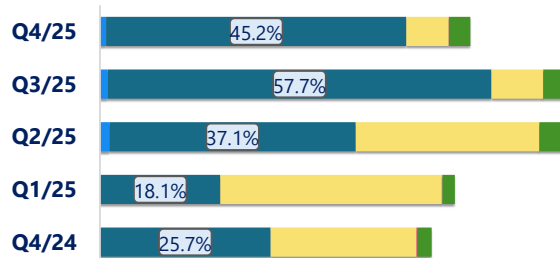
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
 Đầu tư TC ngắn hạn
 Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho
 TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

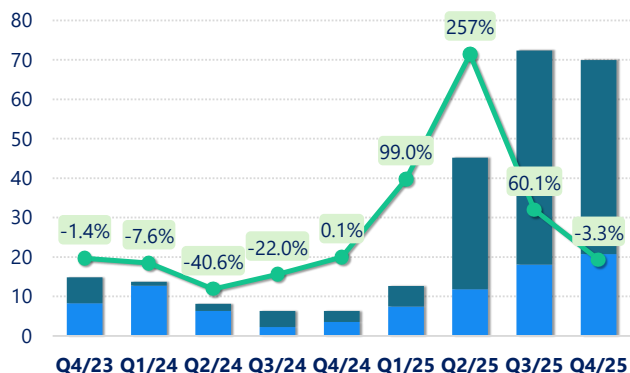


Phải thu dài hạn
 Tài sản cố định
 Bất động sản đầu tư
 Tài sản dở dang
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Tài sản dài hạn khác
 Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

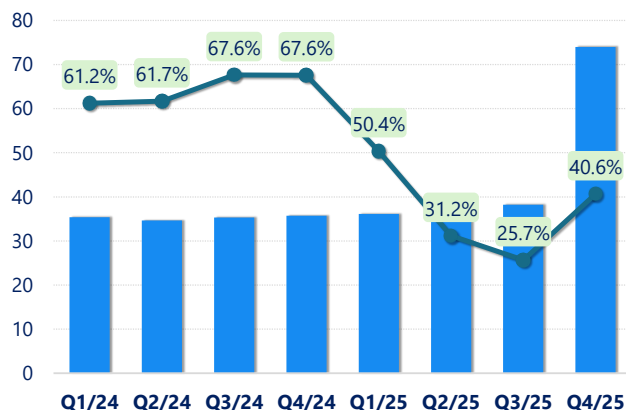


Vay và nợ thuê ngắn hạn
 Vay và nợ thuê dài hạn
 Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

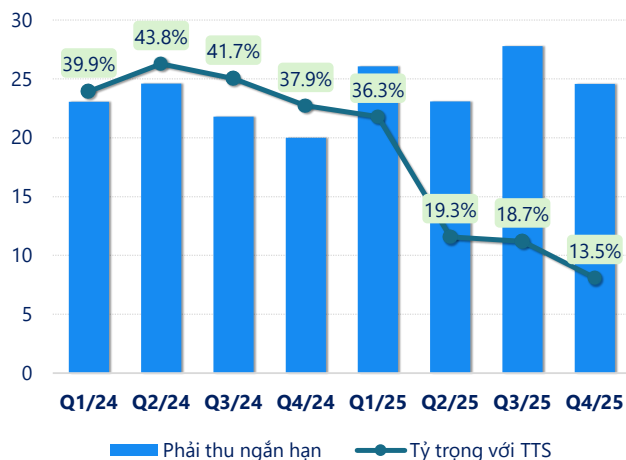
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
 Tỷ trọng với TTS

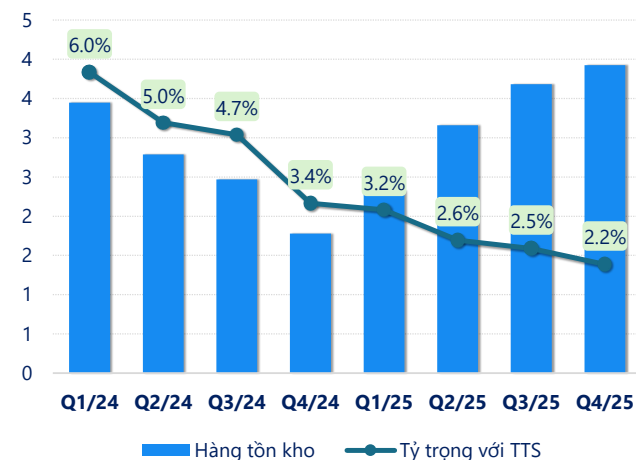
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


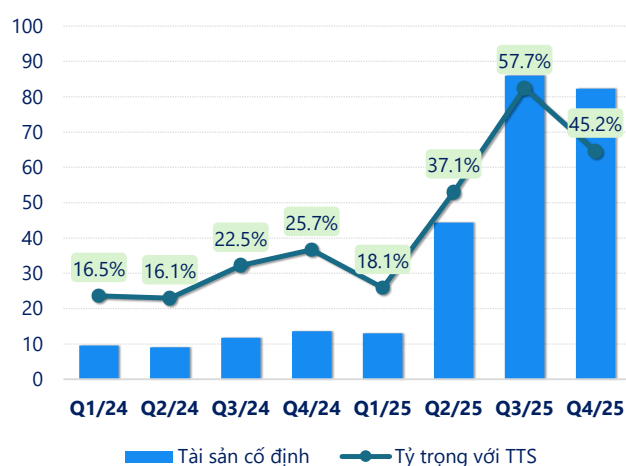
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


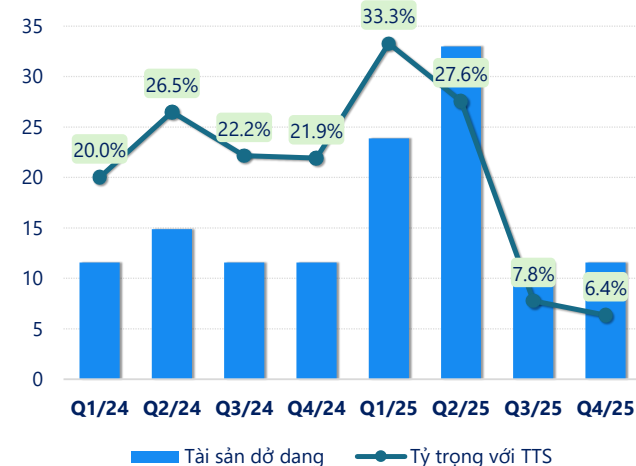
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

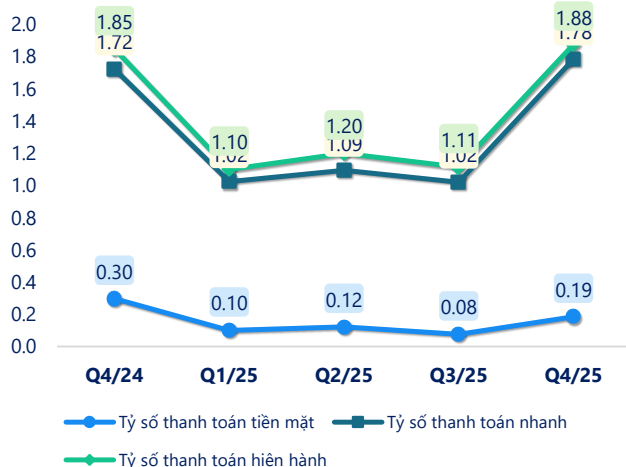
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

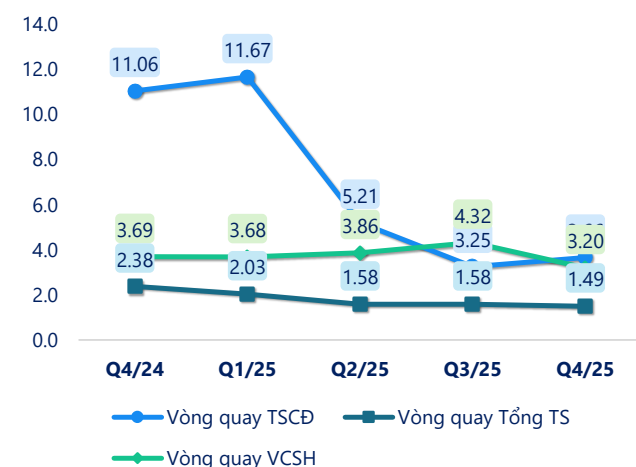
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	52.8	71.7	120	149	182
Tài sản ngắn hạn	26.5	33.4	35.7	43.3	80.6
Tiền và tương đương tiền	4.26	3.05	3.66	2.93	7.97
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	35.6
Phải thu ngắn hạn	20.0	26.1	23.1	27.8	24.6
Hàng tồn kho	1.78	2.32	3.16	3.68	3.93
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	2.01	5.81	8.87	8.49
Tài sản dài hạn	26.3	38.3	84.0	106	102
Phải thu dài hạn	0	0	1.71	1.71	1.71
Tài sản cố định	13.6	13.0	44.4	86.0	82.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.6	23.9	33.0	11.6	11.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.35	4.88	6.29	5.91
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	17.1	35.6	82.4	111	108
Nợ ngắn hạn	14.3	30.4	29.8	38.8	43.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.57	7.47	11.9	18.1	20.7
Phải trả người bán ngắn hạn	7.01	19.7	13.9	14.9	15.6
Nợ dài hạn	2.79	5.19	52.6	71.8	65.2
Vay và nợ thuê dài hạn	2.79	5.19	33.3	54.2	49.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.7	36.1	37.3	38.2	74.0
Vốn chủ sở hữu	35.7	36.1	37.3	38.2	74.0
Vốn điều lệ	12.0	12.0	31.0	31.0	62.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)